



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ
Quý IV Năm 2016

Tel : 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		2 240 187 702 350	2 016 339 550 324
2. Các khoản tương đương tiền	110		3 606 167 528	1 153 210 545 818
	111		3 606 167 528	5 968 772 207
	112			1 147 241 773 611
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		980 350 000 000	33 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		980 350 000 000	33 500 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		838 718 899 621	440 403 179 322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		130 728 146 998	113 154 195 908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		688 787 117 355	313 111 745 835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19 203 635 268	14 137 237 579
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		373 701 455 633	367 935 550 653
1. Hàng tồn kho	141		373 701 455 633	367 935 550 653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		43 811 179 568	21 290 274 531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			24 866 666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		43 811 179 568	21 265 407 865
4. Giao dịch mua bán lại tài sản chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



	1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200+210+220+240+250+260)		200		3 912 969 649 239	3 038 374 164 129
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		762 190 568 976	812 042 832 697
1. Tài sản cố định hữu hình		221		762 190 568 976	812 042 832 697
- Nguyên giá		222		3 044 882 371 839	3 013 577 229 361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2 282 691 802 863)	(2 201 534 396 664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		3 128 489 868 872	2 189 617 954 481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		3 128 489 868 872	2 189 617 954 481
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		10 812 957 192	14 812 957 192
1. Đầu tư vào công ty con		251		1 000 000 000	5 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		9 812 957 192	9 812 957 192
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		11 476 254 199	21 900 419 759
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		1 148 407 952	9 261 457 914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		1 991 422 377	1 991 422 377

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 336 423 870	10 647 539 468
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6 153 157 351 589	5 054 713 714 453

I				
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)				
I - Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		3 315 236 688 310	2 259 897 665 223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		526 285 761 895	485 352 253 029
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	311		238 680 111 784	200 197 908 374
4. Phải trả người lao động	312			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313		23 659 631 065	15 391 582 306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314		4 766 618 568	3 587 481 596
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	315		648 668 944	352 995 566
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	317			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		2 589 881 298	2 419 338 798
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320		246 257 501 166	250 800 909 611
13. Quỹ bình ổn giá	321			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	322		9 683 349 070	12 602 036 778
323	323			
324	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 788 950 926 415	1 774 545 412 194
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2 788 950 926 415	1 774 545 412 194
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập ho☐n tại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2 837 920 663 279	2 794 816 049 230
I - Vốn chủ sở hữu	410		2 837 920 663 279	2 794 603 616 138

1. Vốn góp của chủ sở hữu			
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411c		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	412	6 332 468 038	6 332 468 038
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
414	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	294 414 000 000	294 414 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27 661 280 000	27 661 280 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	447 100 455 241	403 783 408 100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	393 725 656 693	151 113 396 960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	53 374 798 548	252 670 011 140
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		212 433 092
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí để hình thành tài sản	432		212 433 092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	6 153 157 351 589	5 054 713 714 453

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Nguyễn Công Hà

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118 843 769 999	103 515 386 735	447 638 315 189	466 453 172 650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118 843 769 999	103 515 386 735	447 638 315 189	466 453 172 650
4. Giá vốn hàng bán	11		58 580 062 539	42 360 811 379	181 089 331 371	164 250 245 286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60 263 707 460	61 154 575 356	266 548 983 818	302 202 927 364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21 792 569 262	16 684 344 117	57 366 571 031	30 059 846 989
7. Chi phí tài chính	22		9 531 459 747	10 308 544 895	22 645 703 675	21 121 842 777
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		859 696 879	2 377 907 117	5 197 289 216	8 784 863 001
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 907 310 497	5 796 340 308	19 894 857 418	19 405 650 106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		67 617 506 478	61 734 034 270	281 374 993 756	291 735 281 470
11. Thu nhập khác	31		16 363 638	32 727 273	1 099 090 912	1 12 454 544
12. Chi phí khác	32		89 332 819	7 825 311 949	99 054 337	7 860 579 313
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(72 969 181)	(7 792 584 676)	1 000 036 575	(7 748 124 769)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		67 544 537 297	53 941 449 594	282 375 030 331	283 987 156 701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10 800 958 749	18 988 430 783	22 725 177 190	31 317 145 561

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyet minh	QUY NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56 743 578 548	34 953 018 811	259 649 853 141	252 670 011 140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Hà

Ngày 20... tháng 01... năm 2017.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>282 375 030 331</i>	<i>283 987 156 701</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v BSBĐT	02		80 868 659 573	78 265 909 780
- Các khoản dự phòng	03			(6 697 634 438)
- Lợi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lợi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49 196 959 731)	(21 274 983 988)
- Chi phí vay	06		5 197 289 216	8 784 863 001
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		319 244 019 389	343 065 311 056
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		1 307 095 938 584	(22 684 536 889)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3 454 789 382)	(330 724 034 065)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 784 179 750 128)	230 701 333 358
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8 137 916 628	(8 459 147 611)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền <input type="checkbox"/> vay <input type="checkbox"/> trả	14		(4 901 615 838)	(8 889 004 355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp <input type="checkbox"/> nộp	15		(19 597 259 455)	(48 628 923 523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23 765 457	37 389 091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10 519 534 116)	(338 705 206 831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 188 151 308 861)	(184 286 819 769)

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(640 322 853)	(777 793 502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(980 350 000 000)	(982 241 773 611)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		982 241 773 611	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		4 000 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34 633 345 673	17 620 818 824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39 884 796 431	(965 398 748 289)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		400 956 914 429	1 294 977 429 165
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(402 294 780 289)	(533 688 032 850)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36			(2 588 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 337 865 860)	758 701 396 315
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1 149 604 378 290)	(390 984 171 743)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 153 210 545 818	803 952 943 950
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3 606 167 528	412 968 772 207

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Lập ngày ..20.. tháng ..01.. năm 2017..



Phan Thị Thanh Thủy

Nguyễn Công Hòa

Nguyễn Văn Thành

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn -
Sông Hồng
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - Tp. Quy Nhơn -
Tỉnh Bình Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2016

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cổ đông chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Công ty CP Cơ điện lạnh chiếm 21,01% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 48,49% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày:...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật Ký chữ ký.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam), ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc

- c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con: công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;
+ Các chi phí trả trước dài hạn khác.
Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			301 495 682		431 775 350
- Tiền đang chuyển			3 304 671 846		5 536 996 857
Cộng			3 606 167 528		5 968 772 207
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
			Cuối kỳ	Đầu năm	
			Giá trị	Số lượng	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
			Cuối kỳ	Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn			980 350 000 000	980 350 000 000	1 180 741 773 611
- Trái phiếu			980 350 000 000	980 350 000 000	1 180 741 773 611
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			1 000 000 000		1 000 000 000	5 000 000 000	5 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			9 812 957 192		9 812 957 192	9 812 957 192	9 812 957 192
- Đầu tư vào đơn vị khác:							

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130 728 146 998	113 154 195 908
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

a) Ngân hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Các khoản phải thu khác:	5 036 390 989		6 072 667 193	
Cộng	19 203 635 268		14 137 237 579	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Các khoản phải thu khác:				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	19 203 635 268		14 137 237 579	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác:				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	373 403 416 777		367 641 838 464	
- Công cụ, dụng cụ:	4 326 667			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	293 712 189		293 712 189	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm:				
- XD/CB:				
- Sửa chữa:	3 128 489 868 872		2 189 617 954 481	

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2 055 104 871 533	922 254 817 485	27 444 363 012	8 773 177 331		3 013 577 229 361
- Mua từ đầu năm	6 772 772 138	18 420 000 000	3 267 991 898	207 748 182		28 668 512 218
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tàng khác	1 105 729 091	438 020 000	1 092 881 169			2 636 630 260
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 062 983 372 762	941 112 837 485	31 805 236 079	8 980 925 513		3 044 882 371 839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 320 554 945 898	853 644 037 225	24 492 631 087	2 842 782 454		2 201 534 396 664
- Khấu hao từ đầu năm	68 398 422 543	11 104 434 994	950 709 112	415 092 924		80 868 659 573
- Tàng khác			247 871 809	40 874 817		288 746 626
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 388 953 368 441	864 748 472 219	25 691 212 008	3 298 750 195		2 282 691 802 863
Giá trị còn lại						
- Tài ngày đầu năm	734 549 925 635	68 610 780 260	2 951 731 925	5 930 394 877		812 042 832 697
- Tài ngày cuối kỳ	674 030 004 321	76 364 365 266	6 114 024 071	5 682 175 318		762 190 568 976
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tàng do hợp nhất kinh doanh								

- Tặng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Hao hụt từ đầu năm									
- Tặng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ									
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Hao hụt từ đầu năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							

- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:

	Khoản mục				Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê								
Nguyên giá								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá								
Nguyên giá								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Tồn thất do suy giảm giá trị								
- Quyền sử dụng đất								

- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
- Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;								
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:								

13. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;											
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;											
- Chi phí đi vay;											24 866 666
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).											
b) Dài hạn											
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp										1 148 407 952	9 261 457 914
- Chi phí mua bảo hiểm;											
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).											

Cộng(a+b)

1 148 407 952	9 261 457 914
1 148 407 952	9 286 324 580

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	246 257 501 166	463 371 863 202	290 001 618 392	250 800 909 611		
b) Vay dài hạn	2 788 950 926 415	1 024 110 460 018	187 618 599 052	1 774 545 412 194		
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm	2 788 950 926 415					
Tổng cộng (a+b)	3 035 208 427 581		1 487 482 323 220	477 620 217 444	1 774 545 412 194	
c) Các Khoản nợ thuê tài chính					2 025 346 321 805	
			Năm nay		Năm trước	

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Khoản mục		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm
- Vay;			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		
- Phải trả cho các đối tượng khác	238.680.111.784	200.197.908.374
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	271.410.581.706	214.256.402.157	133.684.044.258	351.982.939.605
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	256.018.999.401	110.795.082.589	38.490.773.455	328.323.308.535
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		195.702.942	195.702.942	
- Thuế thu nhập cá nhân	7.673.041.015	22.725.177.190	19.597.259.455	10.800.958.750
- Thuế tài nguyên	730.555.694	2.690.793.666	2.333.183.157	1.088.166.203
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.453.635.596	49.723.404.834	46.067.989.653	7.109.050.777
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		278.492.008	278.492.008	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		14.421.154.108	14.421.154.108	
b) Phải thu	3.534.350.000	13.426.594.820	12.299.489.480	4.661.455.340
- Thuế GTGT	277.284.407.265			372.134.488.108
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	277.284.407.265			372.134.488.108
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả				
a) Ngân hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:			648 668 944	352 995 566
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán:				
- Các khoản trích trước khác:				
b) Dài hạn			648 668 944	352 995 566
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			2 589 881 298	2 419 338 798
- Kinh phí công đoàn:				
- Bảo hiểm xã hội:			19 754 000	
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hoá:				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:				
b) Dài hạn			2 570 127 298	2 419 338 798
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngân hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước:				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:				
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước:				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:				

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

14 167 244 279

8 064 570 386

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g) Thu nhập minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A		1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay		2 062 412 460 000	6 332 468 038				
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		2 062 412 460 000	6 332 468 038				
A		7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							

- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	294 414 000 000							2 794 603 616 138
- Tăng vốn trong năm nay			27 661 280 000		403 783 408 100			
- Lãi trong năm nay					259 649 853 141			259 649 853 141
- Giảm vốn trong năm nay					216 332 806 000			216 332 806 000
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	294 414 000 000		27 661 280 000		447 100 455 241			2 837 920 663 279
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								
- Vốn góp ngân sách								
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết								
- Cổ phiếu ưu đãi					2 062 412 460 000			2 062 412 460 000
Cộng					2 062 412 460 000			2 062 412 460 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp Tăng trong năm					2 062 412 460 000			2 062 412 460 000
+ Vốn góp Giảm trong năm								
+ Vốn góp Cuối kỳ					2 062 412 460 000			2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành							Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành								
d) Cổ tức								

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống:

- Trên 1 năm đến 5 năm:

- Trên 5 năm:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ; Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ kho đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ kho đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ kho đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	118.843.769.999	103.515.386.735
- Doanh thu bán hàng:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	118.843.769.999	102.867.450.826
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		647.935.909
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	118.843.769.999	103.515.386.735

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số trên nhân trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lòng tin trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số trên nhân trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	58.580.062.539	41.667.999.379
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian Chi phí Dự Kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		693.012.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	58 580 062 539	42 360 811 379	
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;	21 792 201 934	16 684 344 117	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;			
Cộng			
5. Chi phí tài chính	21 792 201 934	16 684 344 117	
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	859 696 879	2 377 907 117	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8 671 762 868	7 930 637 778	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng			
6. Thu nhập khác	9 531 459 747	10 308 544 895	
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	16 363 638	32 727 273	
Cộng			
7. Chi phí khác	16 363 638	32 727 273	
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	89 332 819	7 825 311 949	
Cộng	89 332 819	7 825 311 949	
	89 332 819	7 825 311 949	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác:	4 907 310 497	5 796 340 308
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác:		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 462 889 388	1 977 327 306
- Chi phí nhân công;	7 673 167 870	6 766 494 732
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	20 471 926 162	19 872 392 547
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4 405 658 204	1 948 700 264
- Chi phí khác bằng tiền:	29 473 731 412	16 979 592 299
Cộng	63 487 373 036	47 544 507 148

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Tiền thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		10.800.958.749	18.988.430.783
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.800.958.749	18.988.430.783
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng đó có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.			
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0			
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0			
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0			
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0			
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0			

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Phan Thi Thanh Thuy

Kế toán trưởng

Huynh Công Hà

Lập ngày 20...tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

